

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH KIM KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Trọng Khôi	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Thìn	Phó chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013)
Ông Phạm Hữu Nha	Ủy viên
Ông Phạm Văn Miên	Ủy viên
Ông Đoàn Trung Hà	Ủy viên
Ông Vũ Công Trứ	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013)

Ban Giám đốc

Ông Đào Trọng Khôi	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hữu Nha	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Đào Trọng Khôi
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2014

Số: 3547/2014/BCKT-IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
 Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
 Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 28 tháng 02 năm 2014, từ trang 4 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Khúc Đình Dũng

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0748-2013-072-01

Thay mặt và đại diện cho

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính
Quốc tế (IFC)**

Ngày 28 tháng 02 năm 2014

Nguyễn Thị Thanh Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1402-2013-072-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		197.164.320.811	202.361.887.481
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	79.675.106.880	92.215.099.578
1. Tiền	111		12.825.106.880	9.015.099.578
2. Các khoản tương đương tiền	112		66.850.000.000	83.200.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.862.382.848	13.380.146.485
1. Phải thu khách hàng	131		16.888.914.170	10.758.592.484
2. Trả trước cho người bán	132		75.000.000	3.575.309.531
3. Các khoản phải thu khác	135	V.2	1.238.120.520	909.375.000
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.339.651.842)	(1.863.130.530)
III. Hàng tồn kho	140	V.3	82.998.346.180	82.640.119.703
1. Hàng tồn kho	141		82.998.346.180	82.749.201.460
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(109.081.757)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.628.484.903	14.126.521.715
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.822.499.938	5.451.801.463
2. Các khoản khác phải thu Nhà nước	154		157.845.000	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	14.648.139.965	8.674.720.252
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.248.072.437	9.961.500.899
I. Tài sản cố định	220		9.095.166.815	9.827.265.582
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	5.338.516.121	5.057.314.062
- Nguyên giá	222		22.006.528.976	20.548.990.628
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.668.012.855)	(15.491.676.566)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	2.377.551.016	57.769.702
- Nguyên giá	228		3.177.697.312	701.697.312
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(800.146.296)	(643.927.610)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	1.379.099.678	4.712.181.818
II. Tài sản dài hạn khác	260		152.905.622	134.235.317
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		152.905.622	134.235.317
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		206.412.393.248	212.323.388.380

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		122.492.454.047	135.000.553.078
I. Nợ ngắn hạn	310		122.492.454.047	135.000.553.078
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8	67.832.560.487	84.110.803.698
2. Phải trả người bán	312		44.988.113.737	31.682.078.167
3. Người mua trả tiền trước	313		2.949.045.427	7.872.115.182
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	3.478.136.507	7.804.956.221
5. Phải trả người lao động	315		1.019.213.626	887.492.018
6. Chi phí phải trả	316		79.649.747	135.429.629
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	V.10	944.216.460	952.127.877
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		1.201.518.056	1.555.550.286
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		83.919.939.201	77.322.835.302
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	83.919.939.201	77.322.835.302
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52.000.000.000	52.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3.235.418.069	2.801.730.299
3. Cổ phiếu quỹ	414		(7.774.838.245)	(7.774.838.245)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		500.000.000	500.000.000
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		801.511.824	801.511.824
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		35.157.847.553	28.994.431.424
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		206.412.393.248	212.323.388.380

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Ngoại tệ các loại (USD)		1.159,88	1.144,70

Đào Trọng Khôi
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 02 năm 2014

Đặng Thị Mầm
Kế toán trưởng

Mạc Thị Nhung
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	440.792.580.516	407.075.342.421
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		440.792.580.516	407.075.342.421
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	407.967.659.072	384.423.325.016
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		32.824.921.444	22.652.017.405
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.251.499.219	3.160.450.019
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.039.294.591	5.281.860.308
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.227.007.195	4.663.617.113
7. Chi phí bán hàng	24		3.424.969.622	3.909.136.541
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.910.225.898	6.743.436.079
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.701.930.552	9.878.034.496
10 Thu nhập khác	31		143.918.844	969.588.627
11 Chi phí khác	32		43.667.226	326.170.931
12 Lợi nhuận khác	40	VI.5	100.251.618	643.417.696
13 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.802.182.170	10.521.452.192
14 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	4.732.940.501	1.847.696.795
15 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.069.241.669	8.673.755.397
16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	2.998	1.849

Đào Trọng Khôi
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 02 năm 2014

Đặng Thị Mắm
Kế toán trưởng

Mạc Thị Nhung
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	478.974.800.526	459.099.640.756
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(427.067.375.016)	(368.138.431.595)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.955.443.000)	(3.658.814.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(5.680.092.095)	(3.300.611.617)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(5.624.192.718)	(690.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	46.106.622.108	9.511.253.797
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(73.397.797.807)	(62.894.142.467)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.356.521.998	29.928.894.874
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.379.099.678)	(4.965.504.706)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	142.480.002	822.673.796
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(125.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	125.200.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.257.496.194	2.648.365.837
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.020.876.518	(1.494.465.073)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	267.377.780.105	272.509.083.175
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(284.258.718.298)	(236.998.397.492)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.037.059.200)	(10.312.970.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23.917.997.393)	25.197.714.883
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(12.540.598.877)	53.632.144.684
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	92.215.099.578	38.589.685.197
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	606.179	(6.730.303)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	79.675.106.880	92.215.099.578

Đào Trọng Khôi
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 02 năm 2014

Đặng Thị Mắm
Kế toán trưởng

Mạc Thị Nhung
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo hình thức chuyển nhượng toàn bộ giá trị vốn Nhà nước hiện có tại Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ và Xếp dỡ Vật tư thuộc Công ty Kim khí Hải Phòng theo Quyết định số 71/2000/QĐ-BCN ngày 18 tháng 12 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000033 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2001 và các lần sửa đổi.

Vốn điều lệ của Công ty hiện nay là 52.000.000.000 đồng.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 44 người, (ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 46 người).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 06 đường Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác;
- Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu hàng hoá, thiết bị phụ tùng và các sản phẩm kim khí;
- Dịch vụ vận chuyển, bốc xếp, cho thuê văn phòng, kho bãi. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch khác;
- Kinh doanh lương thực, thực phẩm, hàng nông - lâm - thủy hải sản, vật liệu xây dựng, sắt thép phế liệu, thiết bị điện - điện tử, thiết bị bưu chính viễn thông;
- Sản xuất và chế tạo thiết bị nâng hạ; Sản xuất và kinh doanh thép các loại;
- Vận tải và đại lý vận tải hàng hoá thủy bộ;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hoá và phá dỡ tàu cũ; và
- Sản xuất và kinh doanh khí công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh sắt thép các loại.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 22
Máy móc, thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải	04 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện các chi phí liên quan đến chi phí sản lập, đền bù, giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh Bến Kiền.

Tài sản cố định vô hình được trích khấu hao với thời gian từ 3 đến 20 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	451.880.642	11.151.386
Tiền gửi ngân hàng	12.373.226.238	9.003.948.192
Các khoản tương đương tiền (*)	66.850.000.000	83.200.000.000
Cộng	79.675.106.880	92.215.099.578

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền.

2. Phải thu khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về tiền lãi Ngân hàng	268.361.111	309.375.000
Phải thu do chuyển nhầm tiền hàng	318.951.830	-
Phải thu khác	50.807.579	-
Phải thu của Công ty CP thép Sao Biển	600.000.000	600.000.000
Cộng	1.238.120.520	909.375.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH KIM KHÍSố 6 đường Nguyễn Trãi, quận Ngô Quyền,
thành phố Hải Phòng**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****3. Hàng tồn kho**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	6.241.919.268	-
Nguyên liệu, vật liệu	13.651.815	98.300.888
Hàng hoá	76.517.546.447	82.210.074.665
Thành phẩm	225.228.650	440.825.907
Cộng	82.998.346.180	82.749.201.460
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(109.081.757)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	82.998.346.180	82.640.119.703

4. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	80.000.000	40.910.000
Thế chấp, ký quỹ ngắn hạn	14.568.139.965	8.633.810.252
Cộng	14.648.139.965	8.674.720.252

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH KIM KHÍ

Số 6 đường Nguyễn Trãi, quận Ngô Quyền,
thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật, kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2013	7.256.675.756	4.215.974.878	8.517.751.852	493.405.609	65.182.533	20.548.990.628
- Mua trong năm	2.212.181.818	-	-	-	-	2.212.181.818
- Thanh lý	-	(94.727.273)	(313.465.000)	-	-	(408.192.273)
- Giảm khác	(52.659.392)	(135.089.905)	-	(158.701.900)	-	(346.451.197)
Tại ngày 31/12/2013	9.416.198.182	3.986.157.700	8.204.286.852	334.703.709	65.182.533	22.006.528.976
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2013	5.539.461.404	4.134.465.406	5.259.161.614	493.405.609	65.182.533	15.491.676.566
- Khấu hao trong năm	871 955 406	18 809 491	977 514 881	-	-	1.868.279.778
- Giảm do thanh lý	-	(63.212.114)	(313.465.000)	-	-	(376.677.114)
- Giảm khác	(52.659.392)	(103.905.083)	-	(158.701.900)	-	(315.266.375)
Tại ngày 31/12/2013	6.358.757.418	3.986.157.700	5.923.211.495	334.703.709	65.182.533	16.668.012.855
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2013	1.717.214.352	81.509.472	3.258.590.238	-	-	5.057.314.062
Tại ngày 31/12/2013	3.057.440.764	-	2.281.075.357	-	-	5.338.516.121

Giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 5.338.516.121 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 5.033.574.292 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 10.559.962.884 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 6.643.748.674 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH KIM KHÍSố 6 đường Nguyễn Trãi, quận Ngô Quyền,
thành phố Hải Phòng**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****6. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2013	677.697.312	24.000.000	701.697.312
Tăng trong năm	2.500.000.000	-	2.500.000.000
Giảm trong năm	-	(24.000.000)	(24.000.000)
Tại ngày 31/12/2013	3.177.697.312	-	3.177.697.312
Giá trị hao mòn			
Tại ngày 01/01/2013	619.927.610	24.000.000	643.927.610
Khấu hao trong năm	180.218.686	-	180.218.686
Giảm trong năm	-	(24.000.000)	(24.000.000)
Tại ngày 31/12/2013	800.146.296	-	800.146.296
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2013	57.769.702	-	57.769.702
Tại ngày 31/12/2013	2.377.551.016	-	2.377.551.016

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Xây dựng bãi đỗ hàng tại Bến Kiên	1.379.099.678	-
Chi phí mua kho bãi và tài sản trên đất	-	4.712.181.818
Cộng	1.379.099.678	4.712.181.818

8. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngô Quyền VND (i)	62.729.404.215	57.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngô Quyền USD	-	25.570.673.898
Vay các cá nhân khác (ii)	5.103.156.272	1.040.129.800
Cộng	67.832.560.487	84.110.803.698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****8. Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)**

(i) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Ngô Quyền theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTDHM/NHCT168-CP SXKD Kim Khí ngày 30 tháng 08 năm 2013, hợp đồng tín dụng số 02/2013/HĐTDHM/NHCT168-CP SXKD Kim Khí ngày 10 tháng 09 năm 2013 và các phụ lục kèm theo, tổng hạn mức quy đổi ra đồng Việt Nam là 180 tỷ, với mục đích bổ sung vốn kinh doanh các mặt hàng kim khí. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay được thay đổi khi có sự thay đổi lãi suất của Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Trả nợ gốc theo đúng thời hạn ghi trên giấy nhận nợ hoặc văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng. Trả lãi vay vào ngày 25 hàng tháng. Công ty sử dụng toàn bộ vật kiến trúc trên đất và công trình phụ trợ khác kèm theo và quyền sử dụng đất tại số 6 Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền có diện tích là 5.324,7m² và quyền sử dụng đất tại xã An Hồng, huyện An Dương, TP Hải Phòng có diện tích 8.742 m², cùng một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải để đảm bảo cho khoản vay trên.

(ii) Các hợp đồng vay của các tổ chức, cá nhân (là cán bộ công nhân viên trong Công ty, cổ đông trong Công ty và khách hàng cung cấp hàng hoá cho Công ty). Các khoản vay này theo các Hợp đồng tín dụng với thời hạn vay dưới 12 tháng. Khoản vay này không có đảm bảo, kỳ trả lãi theo tháng và lãi suất được quy định rõ trong các Hợp đồng vay và nhỏ hơn hoặc bằng 1,5 lần lãi suất của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Lãi suất được trả hàng tháng, lãi suất quá hạn theo mức lãi suất quá hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam từng thời kỳ.

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.747.696.509
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.107.940.501	3.999.192.718
Thuế thu nhập cá nhân	370.196.006	58.066.994
Cộng	3.478.136.507	7.804.956.221

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	45.312.296	58.014.779
Bảo hiểm xã hội	-	4.149.039
Các khoản phải trả, phải nộp khác	898.904.164	889.964.059
Cộng	944.216.460	952.127.877

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH KIM KHÍSố 6 đường Nguyễn Trãi, quận Ngô Quyền,
thành phố Hải Phòng**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****11. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2012	52.000.000.000	2.134.158.580	(7.774.838.245)	500.000.000	801.511.824	32.048.879.465	79.709.711.624
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	8.673.755.397	8.673.755.397
Trích lập các quỹ	-	667.571.719	-	-	-	(1.405.143.438)	(737.571.719)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(10.323.060.000)	(10.323.060.000)
Tại ngày 31/12/2012	52.000.000.000	2.801.730.299	(7.774.838.245)	500.000.000	801.511.824	28.994.431.424	77.322.835.302
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	14.069.241.669	14.069.241.669
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(7.038.450.000)	(7.038.450.000)
Trích các quỹ (*)	-	433.687.770	-	-	-	(867.375.540)	(433.687.770)
Tại ngày 31/12/2013	52.000.000.000	3.235.418.069	(7.774.838.245)	500.000.000	801.511.824	35.157.847.553	83.919.939.201

(*) Chia cổ tức và trích các quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 26.4/NQ-ĐHĐCĐ2013 ngày 26 tháng 04 năm 2013: trả cổ tức năm 2012 với mức 1.500 VND/cổ phần, trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ cùng với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế của năm 2012.

(*) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đang được Công ty phản ánh trên chỉ tiêu vốn khác của chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
	Cổ phần	Cổ phần
- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	5.200.000	5.200.000
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	5.200.000	5.200.000
+Cổ phần phổ thông	5.200.000	5.200.000
- Số lượng cổ phần được mua lại	507.700	507.700
+ Cổ phần phổ thông	507.700	507.700
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	4.692.300	4.692.300
+ Cổ phần phổ thông	4.692.300	4.692.300
Cộng	4.692.300	4.692.300

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần

c. Cổ tức

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty đã đề xuất cổ tức với giá trị 2.200 đồng/cổ phần và sẽ tạm ứng cho các cổ đông tại ngày 28 tháng 02 năm 2014. Các cổ đông của Công ty sẽ phê duyệt mức cổ tức này tại Đại hội cổ đông thường niên. Công ty chưa hạch toán khoản cổ tức được chia này vào báo cáo tài chính năm 2013. Mức cổ tức đề xuất sẽ được thanh toán cho các cổ đông theo danh sách cổ đông tại ngày 10 tháng 02 năm 2014. Tổng số cổ tức sẽ trả ước tính khoảng 10.323.060.000 VND.

12. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty chỉ có một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là buôn bán các mặt hàng sắt thép các loại. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có duy nhất trụ sở đặt tại số 6 Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng và chi nhánh tại khu Bến Kiền, thành phố Hải Phòng mà không có các chi nhánh tại các địa điểm khác. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	433.910.889.749	392.636.263.259
Doanh thu bán thành phẩm	5.944.735.851	3.832.905.654
Doanh thu khác	936.954.916	10.606.173.508
Cộng	440.792.580.516	407.075.342.421

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	402.073.522.980	380.034.144.954
Giá vốn của thành phẩm đã bán, giá vốn khác	6.214.733.157	5.892.178.305
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(320.597.065)	(1.502.998.243)
Cộng	407.967.659.072	384.423.325.016

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.216.482.305	3.028.157.743
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.672.222	75.384.749
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21.344.692	56.907.527
Cộng	3.251.499.219	3.160.450.019

4. Chi phí tài chính

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.227.007.195	4.663.617.113
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.812.287.396	618.243.195
Cộng	8.039.294.591	5.281.860.308

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. Lợi nhuận khác

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu thanh lý TSCĐ	135.019.770	822.673.796
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	131.321.401
Thu nhập khác	8.899.074	15.593.430
Thu nhập khác	143.918.844	969.588.627
Chi phí nhượng bán, thanh lý TSCĐ	43.109.471	296.215.141
Chi phí khác	557.755	29.955.790
Chi phí khác	43.667.226	326.170.931
Lợi nhuận khác	100.251.618	643.417.696

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.802.182.170	10.521.452.192
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(129.579.833)	(36.815.206)
Trừ: chi phí không hợp lý	(129.579.833)	(93.722.733)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	56.907.527
Thu nhập chịu thuế	18.931.762.003	10.558.267.398
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Tổng chi phí Thuế TNDN hiện hành	4.732.940.501	2.639.566.850
Giảm thuế theo quy định	-	(791.870.055)
Tổng cộng	4.732.940.501	1.847.696.795

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.069.241.669	8.673.755.397
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.692.300	4.692.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.998	1.849

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. Chi phí theo yếu tố

	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí mua hàng và nguyên vật liệu	404.728.910.494	383.124.018.036
Chi phí nhân công	5.862.948.090	5.776.648.362
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.048.498.464	2.343.434.181
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.507.098.149	3.502.669.876
Chi phí khác bằng tiền	1.155.399.395	1.497.313.743
Cộng	417.302.854.592	396.244.084.198

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.8 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.675.106.880	92.215.099.578
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.787.382.848	11.667.967.484
Cộng	96.462.489.728	103.883.067.062
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	67.832.560.487	84.110.803.698
Phải trả người bán và phải trả khác	45.932.330.197	33.521.698.062
Chi phí phải trả	79.649.747	135.429.629
Cộng	113.844.540.431	117.767.931.389

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Tổng cộng VND
Các khoản vay	67.832.560.487	67.832.560.487
Phải trả người bán và phải trả khác	45.932.330.197	45.932.330.197
Chi phí phải trả	79.649.747	79.649.747
Cộng	113.844.540.431	113.844.540.431
01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Tổng cộng VND
Các khoản vay	84.110.803.698	84.110.803.698
Phải trả người bán và phải trả khác	33.521.698.062	33.521.698.062
Chi phí phải trả	135.429.629	135.429.629
Cộng	117.767.931.389	117.767.931.389

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.675.106.880	79.675.106.880
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.787.382.848	16.787.382.848
Cộng	96.462.489.728	96.462.489.728
01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.215.099.578	92.215.099.578
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.667.967.484	11.667.967.484
Cộng	103.883.067.062	103.883.067.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Bên liên quan

Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.156.165.000	545.333.000
Cộng	1.156.165.000	545.333.000

3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ hoạt động và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Đào Trọng Khôi
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 02 năm 2014

Đặng Thị Mầm
Kế toán trưởng

Mạc Thị Nhung
Người lập biểu